Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số 12444 */STC-KHĐT ngày* 18 *tháng* 11 *năm 2026)*

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 18/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.892.404**	**28.892.404**	**17.589.036**	**60,88%**	**17.607.270**	60,94%	18.234	0,06%
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.123.169**	**28.123.169**	**17.589.036**	**62,54%**	**17.607.270**	62,61%	18.234	0,06%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**27.303.105**	**27.303.105**	***17.589.036***	**64,42%**	**17.607.270**	64,49%	18.234	0,07%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**26.533.870**	**26.533.870**	***17.589.036***	**66,29%**	**17.607.270**	66,36%	18.234	0,07%
	UBND tỉnh giao	**27.913.209**	**27.913.209**	**17.589.036**	**63,01%**	**17.607.270**	63,08%	18.234	0,07%
I	***Cấp tỉnh***	***19.056.826***	***19.056.826***	***10.660.721***	***55,94%***	***10.670.014***	***55,99%***	***9.294***	***0,05%***
1	Ngân hàng chính sách	942.761	942.761	942.761	100,00%	942.761	100,00%	-	0,00%
2	Hội nông dân	10.000	10.000	10.000	100,00%	10.000	100,00%	-	0,00%
3	Công an tỉnh	314.359	314.359	281.935	89,69%	281.935	89,69%	-	0,00%
4	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.000	6.416	49,35%	10.297	79,21%	3.881	29,85%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	235.000	235.000	173.148	73,68%	173.148	73,68%	-	0,00%
6	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	22.793	72,82%	22.793	72,82%	-	0,00%
7	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	25.410	72,60%	25.410	72,60%	-	0,00%
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.603.571	2.603.571	1.837.996	70,60%	1.838.151	70,60%	155	0,01%
9	Sở Xây dựng	5.819.563	5.819.563	4.101.335	70,47%	4.101.335	70,47%	-	0,00%
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	39.366	70,30%	39.366	70,30%	-	0,00%
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	34.160	34.160	15.652	45,82%	15.652	45,82%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	985.068	44,70%	985.068	44,70%	-	0,00%
13	Sở Khoa học công nghệ	262.519	262.519	117.112	44,61%	117.112	44,61%	-	0,00%
14	Ban Quản lý Khu kinh tế	874	774	283	36,61%	283	36,61%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 18/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	49.055	49.055	17.469	35,61%	17.469	35,61%	-	0,00%
16	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.038.552	6.038.652	2.017.579	33,41%	2.022.836	33,50%	5.257	0,09%
17	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	11.875	30,58%	11.875	30,58%	-	0,00%
18	Sở Y tế	172.218	172.218	51.735	30,04%	51.735	30,04%	-	0,00%
19	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
20	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	4.987	412	8,27%	412	8,27%	-	0,00%
21	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)	160.000	160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***8.856.383***	***8.856.383***	***6.928.315***	***78,23%***	***6.937.256***	***78,33%***	***8.941***	***0,10%***
1	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	16.892	16.892	100,00%	16.892	100,00%	-	0,00%
2	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	16.778	99,96%	16.778	99,96%	-	0,00%
3	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.138	99,68%	16.138	99,68%	-	0,00%
4	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.223	98,40%	16.223	98,40%	-	0,00%
5	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	18.494	17.959	97,11%	17.959	97,11%	-	0,00%
6	UBND xã An Phú	16.767	16.767	16.262	96,99%	16.262	96,99%	-	0,00%
7	UBND xã Hòa Điền	15.595	15.595	15.106	96,86%	15.106	96,86%	-	0,00%
8	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	15.862	95,69%	15.862	95,69%	-	0,00%
9	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	18.180	94,74%	18.180	94,74%	-	0,00%
10	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	19.431	18.155	93,44%	18.155	93,44%	-	0,00%
11	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	14.140	93,05%	14.140	93,05%	-	0,00%
12	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	24.306	92,15%	24.306	92,15%	-	0,00%
13	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	14.393	92,12%	14.393	92,12%	-	0,00%
14	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	13.948	91,07%	13.948	91,07%	-	0,00%
15	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.908	88,22%	17.423	90,91%	515	2,69%
16	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	15.466	90,53%	15.466	90,53%	-	0,00%
17	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	15.182	88,47%	15.182	88,47%	-	0,00%
18	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	15.013	87,89%	15.013	87,89%	-	0,00%
19	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	14.402	87,50%	14.402	87,50%	-	0,00%
20	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	14.137	86,99%	14.137	86,99%	-	0,00%
21	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.237	98.478	86,97%	98.478	86,97%	-	0,00%
22	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	13.763	86,60%	13.763	86,60%	-	0,00%
23	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	14.192	86,47%	14.192	86,47%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 18/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
24	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	13.081	86,18%	13.120	86,44%	39	0,26%
25	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	14.624	85,61%	14.624	85,61%	-	0,00%
26	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	16.904	85,48%	16.904	85,48%	-	0,00%
27	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	13.182	85,44%	13.182	85,44%	-	0,00%
28	UBND xã Hội An	17.678	17.678	14.982	84,75%	15.035	85,05%	52	0,30%
29	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	15.836	84,46%	15.892	84,76%	57	0,30%
30	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	14.540	80,19%	15.124	83,41%	584	3,22%
31	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	14.486	82,89%	14.497	82,96%	11	0,07%
32	UBND xã Long Kiến	20.579	20.579	16.915	82,20%	16.915	82,20%	-	0,00%
33	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	13.100	81,81%	13.100	81,81%	-	0,00%
34	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	14.810	81,72%	14.810	81,72%	-	0,00%
35	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	16.981	81,56%	16.981	81,56%	-	0,00%
36	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	13.078	81,38%	13.078	81,38%	-	0,00%
37	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	12.254	81,37%	12.254	81,37%	-	0,00%
38	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	13.176	81,24%	13.176	81,24%	-	0,00%
39	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	15.094	80,87%	15.094	80,87%	-	0,00%
40	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	12.547	80,79%	12.547	80,79%	-	0,00%
41	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	16.877	80,56%	16.877	80,56%	-	0,00%
42	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	13.766	80,56%	13.766	80,56%	-	0,00%
43	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	13.216	79,87%	13.225	79,93%	9	0,06%
44	UBND đặc khu Phú Quốc	5.877.989	5.877.989	4.696.878	79,91%	4.696.878	79,91%	-	0,00%
45	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	12.685	79,81%	12.685	79,81%	-	0,00%
46	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	14.107	79,80%	14.107	79,80%	-	0,00%
47	UBND xã An Biên	16.993	16.993	13.561	79,80%	13.561	79,80%	-	0,00%
48	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	12.696	79,59%	12.721	79,74%	25	0,16%
49	UBND xã An Châu	20.444	20.444	16.274	79,60%	16.274	79,60%	-	0,00%
50	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	12.317	78,77%	12.436	79,53%	119	0,76%
51	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	12.773	79,48%	12.773	79,48%	-	0,00%
52	UBND xã Tây Yên	34.455	34.455	27.306	79,25%	27.306	79,25%	-	0,00%
53	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	12.409	78,96%	12.409	78,96%	-	0,00%
54	UBND xã Đông Thái	50.803	50.803	39.975	78,69%	39.975	78,69%	-	0,00%
55	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	13.673	78,67%	13.673	78,67%	-	0,00%
56	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	19.866	15.492	77,98%	15.492	77,98%	-	0,00%
57	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.808	77,40%	12.808	77,40%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 18/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
58	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	13.072	77,33%	13.072	77,33%	-	0,00%
59	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	12.716	77,12%	12.716	77,12%	-	0,00%
60	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	11.997	77,07%	11.997	77,07%	-	0,00%
61	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	19.849	76,88%	19.882	77,01%	33	0,13%
62	UBND phường Rạch Giá	430.132	430.132	329.388	76,58%	330.181	76,76%	792	0,18%
63	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	11.494	76,33%	11.494	76,33%	-	0,00%
64	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	11.560	75,28%	11.560	75,28%	-	0,00%
65	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	11.717	75,02%	11.717	75,02%	-	0,00%
66	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	22.631	74,81%	22.631	74,81%	-	0,00%
67	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	45.608	33.313	73,04%	33.958	74,46%	645	1,41%
68	UBND xã Phú An	15.714	15.714	11.590	73,76%	11.591	73,76%	0	0,00%
69	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	11.195	73,38%	11.195	73,38%	-	0,00%
70	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	21.205	15.342	72,35%	15.487	73,04%	145	0,68%
71	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	12.499	73,03%	12.499	73,03%	-	0,00%
72	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	13.643	72,98%	13.643	72,98%	-	0,00%
73	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	11.020	72,98%	11.020	72,98%	-	0,00%
74	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.874	60.852	72,55%	61.013	72,74%	161	0,19%
75	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	3.268	72,62%	3.268	72,62%	-	0,00%
76	UBND xã An Cư	17.082	17.082	12.382	72,49%	12.382	72,49%	-	0,00%
77	UBND xã Long Thạnh	31.523	31.523	22.790	72,29%	22.790	72,29%	-	0,00%
78	UBND xã Định Mỹ	22.912	22.912	16.518	72,09%	16.518	72,09%	-	0,00%
79	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%
80	UBND xã Bình An	28.983	28.983	20.623	71,15%	20.623	71,15%	-	0,00%
81	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	10.833	70,81%	10.833	70,81%	-	0,00%
82	UBND xã Sơn Kiên	19.068	19.068	13.500	70,80%	13.500	70,80%	-	0,00%
83	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	10.807	70,78%	10.807	70,78%	-	0,00%
84	UBND xã Tây Phú	20.200	20.200	14.261	70,60%	14.261	70,60%	-	0,00%
85	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	10.683	70,52%	10.683	70,52%	-	0,00%
86	UBND xã Phú Hữu	22.841	22.841	16.042	70,23%	16.073	70,37%	32	0,14%
87	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	21.398	14.982	70,02%	14.982	70,02%	-	0,00%
88	UBND xã Tân An	17.683	17.683	12.101	68,43%	12.111	68,49%	10	0,06%
89	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	27.848	18.428	66,17%	18.428	66,17%	-	0,00%
90	UBND xã Hòa Hưng	38.500	38.500	25.057	65,08%	25.057	65,08%	-	0,00%
91	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	19.436	63,12%	19.998	64,94%	562	1,82%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4780/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 17/11/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 18/11/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
92	UBND Phường Hà Tiên	239.845	239.845	153.531	64,01%	153.531	64,01%	-	0,00%
93	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	201.711	127.344	63,13%	127.344	63,13%	-	0,00%
94	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	9.058	60,39%	9.286	61,90%	227	1,52%
95	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	23.765	61,58%	23.765	61,58%	-	0,00%
96	UBND xã Giồng Riềng	36.083	36.083	21.672	60,06%	21.672	60,06%	-	0,00%
97	UBND xã An Minh	65.488	65.488	34.102	52,07%	37.673	57,53%	3.571	5,45%
98	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	10.517	56,82%	10.517	56,82%	-	0,00%
99	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	7.861	52,26%	7.861	52,26%	-	0,00%
100	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	7.922	45,79%	7.922	45,79%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	5.993	39,95%	5.993	39,95%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	5.290	28,04%	6.641	35,20%	1.351	7,16%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	209.960	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg								
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg								
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						